

Bản án số: 103/2024/DS-PT
Ngày 28-11-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hữu và ông Nguyễn Tài Sử.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Huệ, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 71/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 90/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H; địa chỉ: Tổ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng – *Có mặt*.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M – *Có mặt* và bà Đoàn Thị H1 – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*; cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Số B, đường Q, tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt*.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-10-2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Ngày 31-5-2022, bà ký hợp đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M và bà Đoàn Thị H1 02 thửa đất và diện tích đất liền kề khoảng 4000m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông, cụ thể: Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 93, diện tích 23.820m² theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AK 267726 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28-12-2007 cho ông Nguyễn Văn M và thửa đất số 17, tờ bản đồ số 93, diện tích 23.888m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BL 554578 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28-10-2023 cho bà Đoàn Thị H1 và ông Nguyễn Văn M với giá 1.150.000.000 đồng/1ha. Bà đã đặt cọc cho ông M, bà H1 số tiền 500.000.000 đồng, các bên thỏa thuận 90 ngày sẽ tiến tới ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong thời gian 90 ngày ông M và bà H1 phải có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin cấp đổi lại 02 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ nêu trên và thửa đất mới, bà H có nghĩa vụ đưa thêm cho ông M bà H1 số tiền 3.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận trong hợp đồng, bên đặt cọc được quyền quản lý, canh tác trên diện tích đất nêu trên.

Hết thời hạn 90 ngày theo như thỏa thuận trong hợp đồng, ông M và bà H1 vẫn không thực hiện thủ tục cấp đổi lại 02 thửa đất và cấp mới diện tích đất như đã thỏa thuận. Mặc dù bà đã gia hạn thêm thời gian nhưng phía ông M, bà H1 vẫn không thực hiện, đồng thời còn dùng máy móc, mức đường đi vào phần đất đã giao cho bà, cản trở không cho bà sử dụng và lấy lại 02 thửa đất này. Khi bà yêu cầu ông M, bà H1 trả lại tiền 3.500.000.000 đồng nhưng ông M, bà H1 không chịu trả. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 31-5-2022; buộc ông M, bà H1 phải trả lại số tiền cọc 500.000.000 đồng và phạt cọc 500.000.000 đồng. Ngoài ra bà yêu cầu Tòa án buộc ông M và bà H1 phải trả lại số tiền 3.000.000.000 đồng là số tiền chuyển khoản để mua đất.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M, bà H1 yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số lượng cà phê và tiêu đã thu trên hai thửa đất trên trong 02 năm theo giá thị trường, ngoài ra bà H phải bồi thường giá trị cây trồng đã chết và khôi phục lại hiện trạng diện tích đất đã san ủi như hiện trạng ban đầu. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn tự nguyện rút đơn yêu cầu phản tố nên bà H không có ý kiến gì.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Đoàn Thị H1 trình bày:

Ông bà thừa nhận có việc ký kết hợp đồng đặt cọc và bà H đã đặt cọc cho vợ chồng bà số tiền 500.000.000 đồng như bà H trình bày. Vì bà H yêu cầu 02 GCNQSDĐ của hai thửa đất số 23 và 17, tờ bản đồ số 93 phải được cấp đổi lại thì mới tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông bà đã tiến hành xin cấp đổi lại 02 GCNQSDĐ của hai thửa đất trên nhưng vì thủ tục xin cấp đổi lại phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm quá chậm nên đến giờ vẫn chưa có GCNQSDĐ mới. Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì vợ chồng ông bà đã giao đất cho bà H quản lý, sử dụng và thu hoạch cà phê, tiêu trên 02 thửa đất này. Hiện nay vợ chồng ông bà đã lấy lại 02 thửa đất này để quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 31-5-2022 và buộc ông bà phải trả lại số tiền cọc 500.000.000 đồng và phạt cọc 500.000.000 đồng thì ông bà không đồng ý. Do bà H yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc nên bà H phải mất số tiền cọc 500.000.000 đồng theo như thỏa thuận trong hợp đồng. Vợ chồng ông bà đồng ý trả lại số tiền 3.000.000.000 đồng mà bà H

đã chuyển khoản vào tài khoản của ông M để trả tiền sang nhượng đất, tuy nhiên số tiền này phải được khấu trừ vào số tiền bà H phải trả từ việc thu hoạch cà phê và tiêu trên hai thửa đất trên trong 02 năm theo giá thị trường, ngoài ra bà H phải bồi thường giá trị cây trồng đã chết. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông bà đồng ý trả lại cho bà H số tiền là 1.500.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông bà có đơn yêu cầu phản tố đối với các thiệt hại nêu trên nhưng do không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên ông bà đã rút lại yêu cầu phản tố của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng trình bày:

- Ông Nguyễn Hữu T1 trình bày: Ngày 31-5-2022 tại xã Đ, ông có chứng kiến việc bà Lê Thị H và vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Đoàn Thị H1 ký kết hợp đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông, cụ thể: Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 93, diện tích 23.820m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AK 267726 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28-12-2007 cho ông Nguyễn Văn M và thửa đất số 17, tờ bản đồ số 93, diện tích 23.888m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BL 554578 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28-10-2023 cho bà Đoàn Thị H1 và ông Nguyễn Văn M với giá 1.150.000.000 đồng/ 1ha. Ông T1 có ký trong hợp đồng đặt cọc với tư cách người làm chứng. Số tiền bà H đặt cọc cho ông M và bà H1 là 500.000.000 đồng, các bên thỏa thuận thời gian 90 ngày kể từ ngày 31-5-2022, vợ chồng ông M, bà H1 có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp đổi lại GCNQSDĐ của 02 thửa đất chuyển nhượng và tiến tới ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sang tên GCNQSDĐ cho bà H. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận sau 30 ngày kể từ ngày 31-5-2022 bà H sẽ trả tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông M và bà H1 số tiền 3.000.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả khi hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi các bên xác nhận tổng số tiền bà H đã chuyển khoản cho ông M là 3.500.000.000 đồng tại mặt sau của hợp đồng đặt cọc ngày 31-5-2022, ông có ký làm chứng tiếp.

Trong hợp đồng đặt cọc, các bên cũng thỏa thuận nếu bà H vi phạm hợp đồng thì mất tiền cọc, ngược lại nếu ông M và bà H1 vi phạm hợp đồng thì phải trả lại tiền cọc và chịu phạt cọc số tiền 500.000.000 đồng. Vợ chồng ông M và bà H1 đã giao toàn bộ diện tích đất cho bà H sử dụng, nhưng hiện tại ông M, bà H1 đã lấy lại đất, không cho bà H sử dụng nữa. Theo ông được biết thì quá thời hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc nhưng vợ chồng ông M, bà H1 chưa làm thủ tục xin cấp đổi lại 02 GCNQSDĐ thuộc hai thửa đất chuyển nhượng, mặc dù bà H2 có gia hạn nhiều lần nhưng vợ chồng ông M, bà H1 vẫn không thực hiện nên các bên không ký kết được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận. Ngoài ra các bên thỏa thuận với nhau như thế nào thì ông không biết. Hiện nay các bên phát sinh tranh chấp không liên quan đến ông. Đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Thìn H3 trình bày thống nhất với lời trình của Ông Nguyễn Hữu T1 nêu trên và đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 06-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều

26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 184; Điều 217; Điều 218; Điều 229; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, áp dụng Điều 116, Điều 117, Điều 275, Điều 328 của Bộ luật Dân sự, áp dụng Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Đoàn Thị H1 về yêu cầu tuyên hủy hợp đồng đặt cọc giữa bà Lê Thị H với ông Nguyễn Văn M và bà Đoàn Thị H1 xác lập ngày 31/5/2022; buộc ông Nguyễn Văn M và bà Đoàn Thị H1 phải trả cho bà Lê Thị H tổng số tiền 4.000.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường chi phí san ủi mặt bằng với số tiền 104.000.000 đồng và phần yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc tính lãi đối với số tiền 3.000.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn do bị đơn rút đơn yêu cầu phản tố.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09-8-2024, bị đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn cung cấp thêm tài liệu là các hình ảnh tin nhắn trao đổi với bị đơn liên quan đến việc giải quyết hợp đồng đặt cọc trước khi khởi kiện ra Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[1.2]. Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1.2.1]. Nguyên đơn căn cứ hợp đồng đặt cọc ngày 31-5-2022 đã được xác lập giữa các bên và cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy hợp đồng đặt cọc và buộc bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã nhận là 3.500.000.000 đồng và phạt cọc

500.000.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000.000 đồng như nội dung đơn khởi kiện. Như vậy, để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trên cơ sở tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp và kết quả xác minh, thu thập chứng cứ Tòa án phải có trách nhiệm đánh giá chứng cứ, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp nhằm áp dụng pháp luật giải quyết vụ án đúng quy định, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp đương sự.

Theo nội dung hợp đồng đặt cọc ngày 31-5-2022 các bên thỏa thuận, phía nguyên đơn “*đặt cọc trước 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), hạn 01 tháng sau sẽ đặt cọc thêm 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng)*”. Lẽ ra, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm phải lấy lời khai để làm rõ số tiền đặt cọc trong hợp đồng là 500.000.000 đồng hay 3.500.000.000 đồng. Trường hợp về mặt ý chí các bên đều xác định số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng thì số tiền 3.000.000.000 đồng là tiền gì? Khi chưa làm rõ nội dung này, nhưng cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng đặt cọc và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu phạt cọc 500.000.000 đồng và trả lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận 3.500.000.000 đồng, tổng cộng 4.000.000.000 đồng là chưa đủ cơ sở vững chắc và có sự mâu thuẫn trong việc áp dụng pháp luật so với quan hệ pháp luật mà cấp sơ thẩm đã xác định.

[1.2.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn và bị đơn đều xác định trong hợp đồng đặt cọc các bên thỏa thuận số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng, số tiền 3.000.000.000 đồng chuyển sau 01 tháng theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng là số tiền phía nguyên đơn thanh toán tiền nhận chuyển nhượng QSD đất cho bị đơn để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất. Xét về mặt ngữ nghĩa đối với nội dung các bên ghi trong hợp đồng “*đặt cọc trước 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), hạn 01 tháng sau sẽ đặt thêm 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng)*” phải được hiểu số tiền đặt cọc hai lần tổng cộng là 3.500.000.000 đồng, nhưng lời khai nhận của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm đã thể hiện ý chí như nêu ở trên và nguyên đơn cũng thống nhất với bị đơn nội dung này nên HĐXX cần tôn trọng ý chí, quyền tự do, tự nguyện, thỏa thuận của các bên tham gia giao dịch dân sự. Do vậy, có cơ sở xác định giao dịch dân sự các bên xác lập ngày 31-5-2022 số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng có nội dung và hình thức là phù hợp với hợp đồng đặt cọc, tuy nhiên khi bên đặt cọc (*nguyên đơn*) giao tiếp số tiền 3.000.000.000 đồng và bên nhận cọc (*bị đơn*) đã giao toàn bộ diện tích đất, tài sản gắn liền trên đất cho bên đặt cọc quản lý, sử dụng như các bên đã thừa nhận nên được coi là đã thực hiện một phần nghĩa vụ đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên cam kết tiến tới thực hiện hợp đồng. Vì vậy, trong trường hợp này có căn cứ xác định hợp đồng đặt cọc ban đầu đã chuyển hóa thành hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như vậy, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” là chưa chính xác, chưa phù hợp với sự thật khách quan của vụ án.

[1.2.3]. Việc tại phiên tòa phúc thẩm HĐXX đã là rõ các tình tiết và các bên đều thừa nhận ý chí, sự thỏa thuận như nhận định nêu trên, đây là tình tiết mới làm thay đổi quan hệ pháp luật có tranh chấp.

[2]. Xét nội dung giải quyết và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Mặc dù theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng đặt cọc ngày 31-5-2022. Tuy nhiên, hợp đồng đặt cọc đã chuyển hóa thành hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã nhận định, phân tích tại tiêu mục [1.2.2] nêu trên. Do vậy, để giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, HĐXX phải xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên có phát sinh hiệu lực theo quy định pháp luật hay không?

[2.2]. Tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nhận thấy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên có vi phạm về hình thức của hợp đồng quy định tại Điều 502 của Bộ luật Dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại khoản 2 Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

[2.3]. Tuy, Điều 129 của Bộ luật Dân sự quy định:

“Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:

Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó;

Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”.

Nhưng đối chiếu diện tích đất và giá chuyển nhượng các bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng thì thấy: giá chuyển nhượng là 1.150.000.000 đồng/ha, tổng diện tích là 47.708m², gồm thửa đất số 23, tờ bản đồ số 93, diện tích 23.820m²; thửa đất số 17, tờ bản đồ số 93, diện tích 23.888m² (chưa tính diện tích đất khoảng 4000m² ngoài thực tế theo nguyên đơn trình bày) là chưa đảm bảo thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự. Do vậy, trường hợp này hợp đồng giữa các bên bị vô hiệu theo quy định của pháp luật.

[2.4]. Do cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Hợp đồng đặt cọc*” chưa chính xác dẫn đến quá trình giải quyết vụ án không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; thẩm định giá tài sản để xác định có thiệt hại thực tế hay không? ...và chưa giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự nên trong phạm vi xét xử phúc thẩm cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Khi giải quyết lại vụ án cấp sơ thẩm cần xem xét và xác định lỗi giữa các bên để giải quyết bồi thường thiệt hại (nếu có) cho đúng quy định của pháp luật.

[2.5]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.6]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[2.7]. Về số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà đương sự đã nộp sẽ được xem xét, quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 06-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đương sự đã nộp sẽ được xem xét, quyết định khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho ông Nguyễn Văn M số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007948 ngày 19-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Ứng